

TRUYỀN THỐNG VÀ SÁNG TẠO TRONG HÁT NÓI CỦA NGUYỄN KHUYẾN

Hà Ngọc Hòa*

Tóm tắt

Mười một bài hát nói của Nguyễn Khuyến, có thể chia làm hai nội dung chính: Ký ngụ, giải bày tâm sự như “Trở về vườn cũ”, “Uống rượu ở vườn Bù”, “Ông Phổng đá”, “Mẹ Mốc”... và trào phúng, châm biếm như “Chế ông đồ Cự Lộc”, “Bóng đèn”, “Đĩ cầu Nôm”... Ở mỗi nội dung, hát nói của Nguyễn Khuyến đều thể hiện sự kế thừa, cách tân truyền thống bác học và truyền thống dân gian một cách rõ nét. Chính sự sáng tạo của nhà thơ, đã góp phần cho hát nói đầu thế kỷ XX có thêm nhiều nội dung mới gắn liền với công cuộc đánh giặc giữ nước.

Từ khóa: Hát nói, Nguyễn Khuyến

Trong cuộc đời sáng tác, Nguyễn Khuyến làm thơ hát nói không nhiều: 11 bài (có hai bài sáng tác cả chữ Hán lẫn chữ Nôm) trên tổng số 260 đơn vị tác phẩm trong “*Thơ văn Nguyễn Khuyến*” [1]. Con số ấy quả là ít so với Nguyễn Công Trứ (63 bài), và cũng chưa bằng người bạn thân- Dương Khuê (14 bài) và ít hơn cả Tú Xương, hoặc Phan Bội Châu, Tản Đà sau này. Tuy chỉ 11 bài, nhưng hát nói của Nguyễn Khuyến lại thể hiện tính kế thừa, cách tân truyền thống bác học và truyền thống bình dân một cách rõ nét.

Nếu “*Nghĩ hộ tám giáp giải thưởng hát ả đào*” (Đại nghị bát giáp thưởng đào văn giải) của Lê Đức Mao (1462- 1529) được xem là bài hát nói cổ nhất, thì đến Nguyễn Khuyến, hát nói đã có gần bốn trăm năm hình thành và phát triển qua bao biến động thăng trầm của lịch sử. Trên con đường dâu bể ấy, thể loại hát nói đã để lại những dấu ấn khác nhau trong sáng tác của các nhà thơ- nhà nho tài tử:

Người trăm năm ngoảnh lại cõi trăm năm,
Tài với sắc tính ra là ngộ cả.
Quá ngán nhẽ người nằm thiên tải hạ,
Cùng với lên chung một gánh sầu.

(Ngô Thế Vinh. *Bến Tâm Dương*) [2]

Nằm trong trào lưu nhân đạo chủ nghĩa của văn học trung đại Việt Nam giai đoạn nửa cuối thế kỷ XVIII- nửa đầu thế kỷ XIX, hát nói phát triển mạnh với các nội dung thị tài, hành lạc và ca ngợi chí nam nhi, mà điển hình là Nguyễn Công Trứ (1778- 1858). Cái con người “*Thông minh nhất nam tử/ Yếu vi thiên hạ kỳ*” [3] này đã làm nên được điều khác thường trong thiên hạ: “*Dưới bàn tay tài hoa của nhà thơ, thể hát nói từ giã các hành viện của ả đào để bước lên đài danh dự của những*

* TS, Trường Đại học Khoa học Huế

thể thơ truyền thống của dân tộc.” (Nguyễn Lộc) [4]. Như vậy, từ một trong mấy mươi điệu hát của ca trù, vốn tồn tại từ lâu trong đời sống văn hóa, văn nghệ dân gian, qua bao thay đổi, hát nói đã trở thành thể thơ của dân tộc. Quy tụ quanh thể thơ hát nói lúc bấy giờ “*Có mặt vô số tiến sĩ mà cũng không thiếu những vị “Tám khoa chưa khỏi phạm trường qui”*; *có các trọng thần từ Án sát, Tổng đốc... đến Khâm sai đại thần, mà cũng không hoàn toàn vắng bóng những anh hùng hào kiệt bị miệng tiếng “chính thống” nghiệt ngã gọi là “loạn thần tặc tử”* Nguyễn Hữu Cầu, Cao Bá Quát” (Văn Tâm) [5]. Tất cả đều nhanh chóng tìm thấy ở thể loại phóng khoáng này sự đồng điệu tri âm, để giải bày, tâm sự những niềm vui nỗi buồn, những khát khao trần tục... mà đối với văn chương Nho giáo đang còn là khoảng cách xa lạ:

- Nợ phong lưu dan díu mấy mươi lần,
Thú thi tửu lại chen chân gán vác .
Nữa một mai về làng tuổi tác,
Cuộc cầm thi phó thác mặc đương thì,
Chơi xuân kéo hết xuân đi.

(Nguyễn Công Trứ. *Chơi xuân kéo hết xuân đi*)

- Dang tay người tài tử khách thuyền quyên,
Chén rượu thánh câu thơ thần thích chí.
Thành thị ấy mà giang hồ ấy,
Đâu chẳng là tuyết nguyệt phong hoa,
Bốn mùa xuân lại thu qua.

(Cao Bá Quát. *Nhân sinh thâm thoát*)

Đứng lại với văn chương người tài tử, âm hưởng chủ đạo của thơ hát nói là phóng túng, ngang tàng của “*những kẻ biết sống mà cũng biết chơi, biết làm tròn nghĩa vụ mà cũng biết vỗ cái đùi non mà giốc hóp rượu cuối cùng*” (Luu Trọng Lư) [6].

Mười một bài thơ hát nói của Nguyễn Khuyến ra đời sau, nhưng không đứng trong dòng chủ lưu ấy. Hát nói của Nguyễn Khuyến thiên về ký ngụ tâm tình. Điều này khác hẳn với Dương Khuê. Nằm trong giai đoạn lịch sử đầy biến động, hát nói của Dương Khuê đứng ngoài cuộc đấu tranh sinh tồn của dân tộc. Hát nói của ông là sự tiếp nối đề tài huê tình, thị tài, hành lạc của Nguyễn Công Trứ “*Nước nước biếc, non non xanh/ Sớm tình tình sớm, trưa tình tình trưa*” (*Hồng hồng, Tuyết Tuyết*) [7]. Hát nói của Nguyễn Khuyến, ngược lại luôn chứa đầy những uẩn khúc khó thổ lộ trong cuộc đời:

Đông phong hồi thủ lệ triêm cân,
Điều mang tế, thương hải tang điền kinh kỷ độ.
Quân mạc thán Lỗ hầu chi bất ngộ,
Bằng tăng bạch phát phục hà vi?
Qui khứ lai hề, hồ bất qui?

(Bùi viên *cựu trạch ca*)

Nhà thơ tự dịch:

Ngọn gió đông ngánh lại lệ đầm khăn,

Tính thương hải tang điền qua mấy lớp.
 Người chớ giận Lỗ hầu chẳng gặp,
 Như lơ phơ tóc trắng lại làm chi?
 Muốn về sao chẳng về đi!

(*Trở về vườn cũ*)

Hát nói của Nguyễn Khuyến về mặt cấu trúc, gieo vần đều tuân theo kết cấu của thể hát nói truyền thống. Hầu hết đều đủ khổ (11 câu) và đôi khổ (trên 11 câu), không có bài thiếu khổ (7 câu). Nhà thơ sử dụng cước vận trắc để mở đầu và bao giờ cũng dùng câu 6 chữ để kết thúc bài hát nói. Nhà thơ luôn tận dụng câu kết thúc 6 chữ, như một nửa câu lục bát xé lẻ này, để tạo độ dư nhất định của âm hưởng và gợi nên nhiều cảm giác hẫng hụt, đợi chờ băng khuâng “Muốn về sao chẳng về đi” (*Trở về vườn cũ*); “Nên chẳng đá cũng gặt đầu” (*Ông Phổng đá*); “Khôn em dễ bán đại này” (*Mẹ Mốc*)... Nhìn chung, có thể chia hát nói của Nguyễn Khuyến ra làm hai nội dung chính:

1. Những bài hát nói mang tính ký ngụ, giải bày tâm sự như “*Ông Phổng đá*”, “*Anh già điếc*”, “*Mẹ Mốc*”, “*Bùi viên cựa trạch ca*”, “*Bùi viên đôi ả trích cú ca*” (*Uống rượu ở vườn Bùi*)... đều chất chứa nỗi buồn của con người cá nhân trước thời cuộc. Khó có thể tìm thấy tiếng cười của nhà thơ trong một thể loại “*ca nhạc thính phòng*” gắn liền với tiếng trống chầu tom chát này. Dem nỗi buồn ưu tư phổ vào thơ hát nói, có lẽ Nguyễn Khuyến “*không giống ai*” khi chọn cho mình một con đường đi riêng và với sự lựa chọn ấy, dẫu là thơ chữ Hán hay thơ chữ Nôm, dẫu là hát nói hay là các thể loại khác, thì Nguyễn Khuyến trước sau vẫn là một nhà nho lắm ưu tư, phiền muộn. Vì thế những tiết tấu, những giai điệu trầm buồn luôn là âm hưởng chủ đạo trong các bài hát nói này. Có lẽ Nguyễn Khuyến là người đầu tiên trong lịch sử văn học sáng tác hai bài hát nói bằng chữ Hán rồi lại tự dịch ra chữ Nôm, mà bài nào cũng bộc lộ nỗi buồn sâu thẳm của con người ưu tư. Đọc các bài “*Trở về vườn cũ*”, “*Uống rượu ở vườn Bùi*”, người đọc có thể không hiểu hết những điển “*Bành Trạch, Ôn Công, Lỗ Hầu, Chu Bá Nhân*” hay “*Thương hải tang điền*”... nhưng vẫn cảm thụ được nỗi niềm thể hiện trong thơ:

Trông ngoài sân đua nở mấy chồi cây,
 Thú khâu hác, lâm tuyền âu cũng thế.
 Bành Trạch cầm xoang ngâm trước ghé,
 Ôn Công rượu nhạt chuốc chiều xuân.

(*Trở về vườn cũ*)

Hay:

Chu Bá Nhân thưở trước sang sông,
 Chỉ tỉnh rượu ba ngày không phải ít.
 Kêu gào thể cười chi cho mệt,
 Chớ buồn chi nghe tiếng hát làng say.
 Xin người gặng cạn chén này.

(Uống rượu ở vườn Bùi)

Gắng gương uống chén sầu, để cầm xoang ngâm trước ghé. Cầm xoang là cây đàn không dây. Nhà thơ Đào Tiềm xưa về đi ở ẩn chỉ thân với cây đàn không dây. Đây là thứ huyền âm từ trong lòng người phát ra. Nguyễn Khuyến tự thưởng thức cái “*tâm*” của mình qua cách xử thế của Đào Tiềm. Đó là cách xử thế của một nhà nho luôn giữ mình trong sạch trước cuộc đời “Sạch như nước, trắng như ngà, trong như tuyết/ Mảnh gương trinh vàng vạc quyết không nhờ” (*Mẹ Mốc*). Không dấn thân vào phong trào Cần Vương, không chen chân vào cuộc đời bụi bặm, nhà thơ lui về vườn cũ “*đắp tai cài tróc*” để giữ gìn khí tiết thanh cao của nhà nho, âu cũng là sự lựa chọn đúng đắn:

Thôi cũng đừng nghĩ chuyện đâu đâu,
Túi vũ trụ mặc đàn sau gánh vác.
Duyên hội ngộ là duyên tuổi tác,
Chén chú, chén anh, chén tôi, chén bác,
Cuộc tình say, say tình một vài câu.
Nên chăng đá cũng gặt đầu.

(Ông Phổng đá)

2. Bên cạnh những bài hát nói mang tính ký ngụ, giải bày tâm sự, chúng ta như bắt gặp một Nguyễn Khuyến khác ở những bài hát nói dùng đề trào phúng, châm biếm như “*Chế ông đồ Cự Lộc*”, “*Đĩ cầu Nôm*”, “*Bóng đèn cô đầu*”... Tiếng cười ở đây vẫn là tiếng cười đạo lý quen thuộc trong quan hệ ứng xử của dân gian mà chúng ta thường gặp trong thơ Nôm Đường luật của nhà thơ. Hình ảnh ông đồ, người rao giảng chữ nghĩa thánh hiền thường được hình dung là một con người trang nghiêm đạo mạo, nhưng ông đồ Cự Lộc, một người bạn, trong “*con mắt gà*” hóm hỉnh của nhà thơ đã trở thành một đề Nho phá giới “*Đến cô đầu, vẫn thấy là loi bông*”, không còn xứng đáng mang chức danh giáo hóa:

Văn hay chữ tốt ra tuồng,
Văn dai như chấu, chữ vuông như hòm.
Vẽ thầy như vẽ con tôm,
Vẽ tay ngoáy cám, vẽ mồm húp tương.

(Chế ông đồ Cự Lộc)

Nhà thơ cô ý chua ngoa, chao chát với bạn mình, nhưng rồi vẫn là tiếng cười ám áp, thâm tình. Tiếng cười đả đả và tinh quái ấy còn được thể hiện trong bài “*Bóng đèn cô đầu*”:

Bóng người ta nghĩ bóng ta,
Bóng ta, ta nghĩ hóa ra bóng người.
Tĩnh tình rồi mới nực cười,
Giác hồ ai khéo vẽ vờ cho nên.

Nhưng đôi với hạng người được hình thành trong xã hội thực dân nửa phong kiến “*vợ bọm chồng quan*”, con đĩ “*bạn với kẻ anh hùng*” đang làm tha hóa nền đạo

lý của dân tộc, thì tiếng cười của nhà thơ trở nên gay gắt, quyết liệt:

Chém cha cái kiếp đào hồng,
 Bận với kẻ anh hùng cho đứng số.
 Vợ bọm, chồng quan, danh phận đó,
 Mai sau ngày giỗ có văn nô.
 Cha đời con đi cầu Nôm.

(*Đĩ cầu Nôm*)

Tóm lại, hát nói của Nguyễn Khuyến không có cái hào sảng, phóng túng của Nguyễn Công Trứ, Dương Khuê, không có cái ngang tàng, khinh bạc của Cao Bá Quát, Nguyễn Quý Tân, nhưng lại có cái tinh nghịch, dí dỏm tiếp thu từ văn học dân gian và nỗi buồn riêng tư không thể lẫn. Bằng cách riêng của mình, hát nói của Nguyễn Khuyến dễ dàng thể hiện những chủ đề khác nhau, mà không gò ép, gượng gạo. Phải chăng đây là cơ sở cho các chí sĩ đầu thế kỷ XX, dùng hát nói để vận động, tuyên truyền, kêu gọi người dân đánh đuổi quân xâm lược, giành lại độc lập cho nước nhà như Phan Bội Châu, Huỳnh Thúc Kháng□

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Xuân Diệu (giới thiệu) (1979), *Thơ văn Nguyễn Khuyến* (tái bản lần thứ hai), Nxb Văn học, Hà Nội. Những trích dẫn về hát nói của Nguyễn Khuyến, chúng tôi đều trích từ nguồn này.
- [2] Đỗ Bằng Đoàn, Đỗ Trọng Huề (1994), *Việt Nam ca từ biên khảo* (tái bản), Nxb Tp. Hồ Chí Minh, tr.334. Những trích dẫn về hát nói của Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát, chúng tôi đều trích từ nguồn này.
- [3] Hai câu thơ của Nguyễn Công Trứ trong bài “Chí nam nhi” lấy ý từ câu thơ Đường Giới tiền bạn đi Trường An: “Nam tử yếu vi thiên hạ kỳ”
- [4] Nguyễn Lộc (1999), *Văn học Việt Nam (nửa cuối thế kỷ XVIII – hết thế kỷ XIX)* (tái bản lần thứ ba), Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr. 516.
- [5] Nguyễn Đức Mậu (giới thiệu và biên soạn) (2003), *Ca từ nhìn từ nhiều phía*, Nxb Văn hóa- Thông tin, Hà Nội, tr. 547.
- [6] Vũ Ngọc Khánh (chủ biên) (1995), *Nguyễn Công Trứ- Con người, cuộc đời và thơ*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội, tr. 78.
- [7] Dương Thiệu Tống (1995), *Tâm trạng Dương Khuê, Dương Lâm*, Nxb Văn học, Hà Nội, tr. 48, 91.

Abstract

Traditional and creative features in Nguyen Khuyen's “Hat Noi” versions

Nguyen Khuyen's eleven “Hat Noi” versions can be divided into two major styles: narratives, expressing one's feelings such as “Trở về vườn cũ” (Returning to the ancient garden), “Uống rượu ở vườn Bui” (Drinking in Garden Bui), “Ông Phỗng đá” (The Stone Statue), “Mẹ Mốc” (Mother Moc)... and satirical, ironical like “Chế ông đồ Cự Lộc” (Mocking at Cu Loc Scholar), “Bóng đèn” (Incubuses), “Đĩ cầu Nôm” (Prostitutes at Bridge Nom)... In each style, Nguyen Khuyen's “Hat Noi” has clearly shown the inheritance and the renovation of the scholarstic traditions and the folk traditions. It is the poet's creativeness that has contributed many new contents, connecting with the movement of struggling against the invaders and protecting the nation to “Hat Noi” at the beginning of the 20th Century.

Key words: *Hat noi, Nguyen Khuyen*